

Số: 25/NQ-UBBC

Bắc Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc ấn định và công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử, số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026

**ỦY BAN BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI KHÓA XV VÀ  
ĐẠI BIỂU HĐND TỈNH BẮC GIANG NHIỆM KỲ 2021-2026**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND ngày 25/6/2015;

Theo đề nghị của UBND tỉnh về việc ấn định và công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu HĐND tỉnh Bắc Giang, khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ấn định và công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử, số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu HĐND tỉnh Bắc Giang, khóa XIX, nhiệm kỳ 2021 - 2026, như sau:

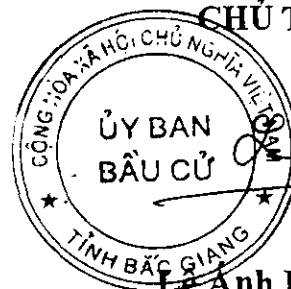
1. Số đơn vị bầu cử là 19 (mười chín).
2. Số lượng đại biểu được bầu là 75 (bảy mươi lăm).
3. Danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Thành viên Ủy ban bầu cử tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026; UBND và Ủy ban bầu cử các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Nghị quyết thi hành./.

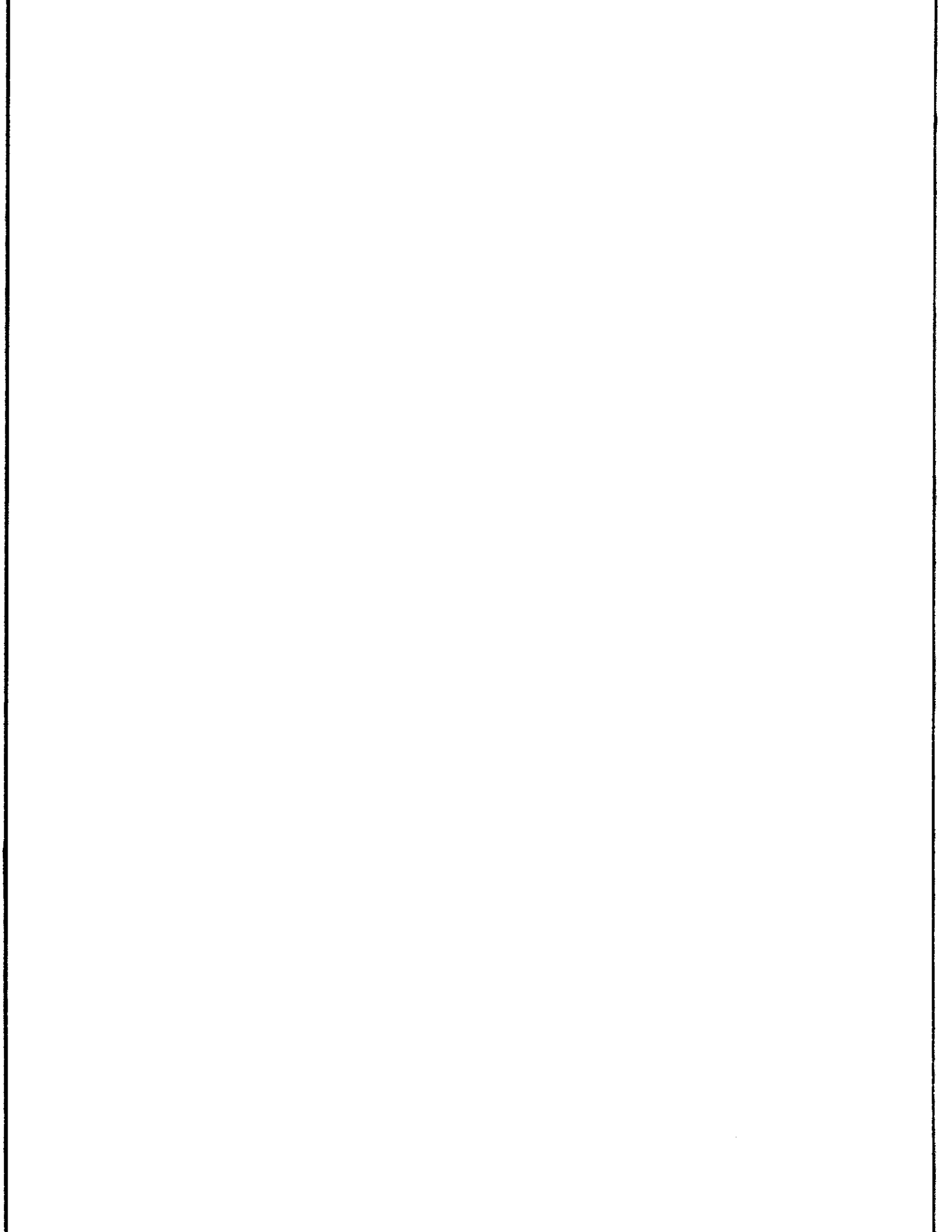
**Nơi nhận:**

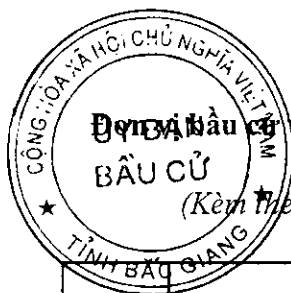
- Như Điều 2;
- Hội đồng bầu cử Quốc gia (b/c);
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- VPTU, các Ban của Đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CT - XH tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh;
- TTHU, HĐND huyện, thành phố;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Báo BG, Đài PTTH BG, Phân xã TTXVN tại BG; Công Thông tin điện tử tỉnh (để đưa tin);
- Lưu: TTUBBC tỉnh.

**TM. ỦY BAN BẦU CỬ  
CHỦ TỊCH**



**Lê Anh Dương**





## DANH SÁCH

**Đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu HĐND tỉnh Bắc Giang khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026**

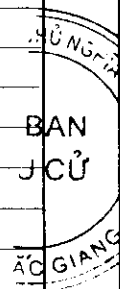
(Kèm theo Nghị quyết số **25**/NQ-UBBC ngày **23**/3/2021 của UBBC tỉnh Bắc Giang)

Số ĐVBC	Tại huyện, TP	Tên xã, phường, thị trấn	Dân số (tính đến 31/12/2020)	Đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị	Ghi chú
01	<b>TP Bắc Giang</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>100,771</b>	4	
	01	Hoàng Văn Thụ	13,572		
	02	Ngô Quyền	10,968		
	03	Trần Phú	8,436		
	04	Lê Lợi	11,023		
	05	Dĩnh Kế	15,863		
	06	Xương Giang	10,090		
	07	Trần Nguyên Hân	12,893		
02	<b>TP Bắc Giang</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>82,151</b>	3	
	09	Mỹ Độ	5,595		
	10	Song Mai	12,654		
	11	Đa Mai	7,164		
	12	Song Khê	6,909		
	13	Đồng Sơn	10,565		
	14	Tân Mỹ	13,840		
	15	Dĩnh Trì	13,193		
	16	Tân Tiên	12,231		
		<i>Các cơ quan trung ương, tính trên địa bàn và LL vũ trang</i>			(Nếu có)
03	<b>Huyện Sơn Động</b>	<b>Tổng dân số</b>	<b>77.598</b>	4	
		Gồm 17 xã, thị trấn trên địa bàn			
		<i>Các cơ quan trung ương, tính trên địa bàn và LL vũ trang</i>			(Nếu có)
04	<b>Huyện Lục Ngạn</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>113,852</b>	4	
	01	Sa Lý	3,054		
	02	Phong Minh	2,758		
	03	Phong Vân	5,532		
	04	Tân Sơn	8,673		
	05	Cầm Sơn	4,569		
	06	Hộ Đáp	4,575		
	07	Biên Sơn	7,985		
	08	Thanh Hải	16,853		
	09	Kim Sơn	2,482		
	10	Biển Động	8,426		
	11	Tân Hoa	7,161		
	12	Phú Nhuận	4,678		
	13	Đèo Gia	4,964		
	14	Phì Điền	5,509		
	15	Đồng Cốc	6,090		
	16	Tân Quang	10,769		
17	Giáp Sơn	9,624			



Số ĐVBC	Tại huyện, TP	Tên xã, phường, thị trấn	Dân số (tính đến 31/12/2020)	Đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị	Ghi chú
05	<b>Huyện Lục Ngạn</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>124,907</b>	5	
	18	Hồng Giang	10,639		
	19	Thị trấn Chũ	16,004		
	20	Quý Sơn	18,471		
	21	Phượng Sơn	12,349		
	22	Tân Mộc	6,672		
	23	Tân Lập	8,525		
	24	Nam Dương	9,126		
	25	Mỹ An	6,516		
	26	Trù Hựu	10,012		
	27	Kiên Lao	6,831		
	28	Kiên Thành	10,052		
	29	Sơn Hải	3,890		
		Sư đoàn 325	5000		
		Lữ đoàn công binh 219	700		
	Trạm Ra đa 61	120			
06	<b>Huyện Lục Nam</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>100,293</b>	4	
	01	Lục Sơn	7,913		
	02	Bình Sơn	7,110		
	03	Trường Sơn	6,425		
	04	Vô Tranh	9,490		
	05	Nghĩa Phương	15,800		
	06	Trường Giang	2,965		
	07	Cương Sơn	5,985		
	08	Huyền Sơn	5,723		
	09	Đồng Hưng	10,408		
	10	Đồng Phú	11,074		
	11	Tam Dị	17,400		
		<i>Các cơ quan trung ương, tính trên địa bàn và LL vũ trang</i>			
07	<b>Huyện Lục Nam</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>131,066</b>	5	
	12	Tiên Nha	4,765		
	13	Bảo Đài	10,140		
	14	Bảo Sơn	14,460		
	15	Thanh Lâm	10,287		
	16	Phượng Sơn	8,178		
	17	Chu Điện	11,900		
	18	Lan Mẫu	8,497		
	19	Yên Sơn	10,525		
	20	Bắc Lũng	7,647		
	21	Khám Lạng	6,125		
	22	Cầm Lý	8,755		
	23	Vũ Xá	3,610		
	24	Đan Hội	5,340		
	25	TT Đồi Ngô	20,837		
	<i>Các cơ quan trung ương, tính trên địa bàn và LL vũ trang</i>				(Nếu có)

Số ĐVBC	Tại huyện, TP	Tên xã, phường, thị trấn	Dân số (tính đến 31/12/2020)	Đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị	Ghi chú
08	<b>Huyện Lạng Giang</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>106,806</b>	4	
	1	Tân Thanh	10,413		
	2	Nghĩa Hưng	7,163		
	3	Mỹ Hà	6,953		
	4	Đào Mỹ	8,706		
	5	Quang Thịnh	10,096		
	6	Hương Lạc	9,194		
	7	Dương Đức	8,359		
	8	Tiên Lục	13,356		
	9	Nghĩa Hòa	8,431		
	10	An Hà	9,466		
	11	TT Kép	12,219		
		Sư Đoàn 3	2,000		
		Trung đoàn 927	450		
09	<b>Huyện Lạng Giang</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>120,631</b>	5	
	12	Hương Sơn	14,696		
	13	Tân Hưng	12,142		
	14	Yên Mỹ	7,154		
	15	Xương Lâm	9,232		
	16	Đại Lâm	6,818		
	17	Thái Đào	10,640		
	18	Tân Đình	14,455		
	19	Mỹ Thái	10,196		
	20	Xuân Hương	14,105		
	21	TT Vôi	17,200		
		Quân đoàn 2	2,000		
	Sư đoàn 365	1,993			
10	<b>Huyện Yên Thế</b>	<b>Tổng dân số</b>	<b>103.800</b>	4	(Nếu có)
		Gồm 19 xã, thị trấn trên địa bàn <i>Các cơ quan trung ương, tỉnh trên địa bàn và LL vũ trang</i>			
11	<b>Huyện Tân Yên</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>93,642</b>	4	
	01	Đại Hóa	4,508		
	02	Phúc Sơn	5,669		
	03	Quang Tiến	5,049		
	04	Lan Giới	3,954		
	05	Tân Trung	7,888		
	06	TT Nhã Nam	8,266		
	07	Liên Sơn	5,675		
	08	TT Cao Thượng	13,715		
	09	Hợp Đức	7,356		
	10	Phúc Hòa	6,997		
	11	Việt Ngọc	9,149		
	12	Lam Cốt	7,763		
13	An Dương	7,652			
	<b>Huyện Tân Yên</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>87,494</b>		
	14	Việt Lập	10,273		
	15	Việt Yên	8,157		



Số ĐVBC	Tại huyện, TP	Tên xã, phường, thị trấn	Dân số (tính đến 31/12/2020)	Đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị	Ghi chú	
12	16	Liên Chung	7,696	4		
	17	Song Vân	9,713			
	18	Ngọc Vân	9,059			
	19	Cao Xá	12,515			
	20	Ngọc Châu	7,246			
	21	Ngọc Lý	8,030			
	22	Ngọc Thiện	13,806			
		<i>Các cơ quan trung ương, tính trên địa bàn và LL vũ trang</i>			(Nếu có)	
13	<b>Huyện Hiệp Hòa</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>63,929</b>	3		
	01	Hoàng Lương	6,463			
	02	Hoàng Thanh	5,740			
	03	Đồng Tân	3,673			
	04	Thanh Vân	5,805			
	05	Hoàng Vân	6,145			
	06	Ngọc Sơn	11,278			
	07	Hoàng An	7,502			
	08	Lương Phong	17,017			
			Trường xe PK-KQ			160
		Đơn vị kho k23	146			
14	<b>Huyện Hiệp Hòa</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>111,554</b>	4		
	09	Danh Thắng	9,275			
	10	Bắc Lý	15,054			
	11	Đoan Bái	14,769			
	12	Đông Lỗ	16,619			
	13	Thường Thắng	10,306			
	14	Mai Đình	13,942			
	15	Châu Minh	11,228			
	16	Thị trấn Thắng	20,115			
			Lữ đoàn pháo binh 675			183
			Ban chỉ huy Quân sự huyện			51
		Đội 3-Tinh đội Bắc Giang	12			
15	<b>Huyện Hiệp Hòa</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>79,789</b>	3		
	17	Xuân Cầm	10,908			
	18	Hương Lâm	14,578			
	19	Quang Minh	5,240			
	20	Đại Thành	4,506			
	21	Hợp Thịnh	11,982			
	22	Hùng Sơn	4,803			
	23	Thái Sơn	5,929			
	24	Mai Trung	15,393			
25	Hòa Sơn	6,450				
	<b>Huyện Việt Yên</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>106,369</b>			
	01	Nghĩa Trung	11,612			
	02	Minh Đức	14,856			
	03	Thượng Lan	9,744			
	04	Từ Lan	8,687			

Số DVBC	Tại huyện, TP	Tên xã, phường, thị trấn	Dân số (tính đến 31/12/2020)	Đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị	Ghi chú
	06	Hương Mai	11,359		
	07	Trung Sơn	11,225		
	08	Ninh Sơn	9,199		
	09	TT Bích Động	18,110		
		BCH quân sự huyện	51		
17	<b>Huyện Việt Yên</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>112,771</b>	4	(Nếu có)
	10	Vân Hà	8,658		
	11	Tiên Sơn	12,216		
	12	Tăng Tiến	11,713		
	13	Quang Châu	15,026		
	14	Vân Trung	10,361		
	15	Hồng Thái	10,743		
	16	Quảng Minh	11,093		
	17	TT Nénh	32,961		
		<i>Các cơ quan trung ương, tính trên địa bàn và LL vũ trang</i>			
18	<b>Huyện Yên Dũng</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>104,487</b>	4	(Nếu có)
	01	Đồng Phúc	8,695		
	02	Đồng Việt	6,810		
	03	Đức Giang	7,897		
	04	Cảnh Thụy	6,587		
	05	Yên Lư	15,559		
	06	Tiên Phong	9,089		
	07	Nội Hoàng	8,714		
	08	Tiên Dũng	7,896		
	09	Tân Liễu	6,517		
	10	Tư Mại	9,069		
11	TT Nham Biền	17,654			
19	<b>Huyện Yên Dũng</b>	<b>Cộng dân số</b>	<b>53,637</b>	3	(Nếu có)
	12	Xuân Phú	8,258		
	13	Hương Gián	10,866		
	14	Lão Hộ	3,681		
	15	Quỳnh Sơn	6,309		
	16	Lãng Sơn	7,046		
	17	Trí Yên	5,081		
	18	TT Tân An	12,396		
		<i>Các cơ quan trung ương, tính trên địa bàn và LL vũ trang</i>			
	<b>Cộng</b>			<b>75</b>	

VIỆT NAM

